

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá một số dịch vụ tại
Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh

GIÁM ĐỐC
CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CAM RANH

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc “Thành lập Cảng HKQT Cam Ranh – Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP”;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TCTCHKVN ngày 04/03/2026 của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về việc “Ban hành quy định giá và mức giá dịch vụ hàng không và phi hàng không năm 2026-2027 của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP”;

Căn cứ Tờ trình số 62/TTr-KH-TCKT ngày 07/04/2026 của Phòng Kế hoạch và Phòng Tài chính kế toán về việc trình Ban hành giá một số dịch vụ tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh.

Xét đề nghị Trưởng Phòng Kế hoạch và Trưởng Phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành theo Quyết định này giá một số dịch vụ tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh. (Chi tiết theo bảng kê danh mục giá một số dịch vụ tại Cảng HKQT Cam Ranh đính kèm).

Điều 2: Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2027 hoặc có Quyết định khác thay thế.

- Quyết định này thay thế Quyết định số 198/QĐ-CHKQTCR ngày 29/04/2025 và Quyết định số 278/QĐ-CHKQTCR ngày 24/07/2025 của Cảng HKQT Cam Ranh.

- Các hợp đồng đang còn hiệu lực vẫn giữ nguyên mức giá theo Quyết định số 198/QĐ-CHKQTCR ngày 29/04/2025 của Cảng HKQT Cam Ranh cho đến khi hết hạn hợp đồng.



Điều 3: Phòng Kỹ thuật hạ tầng chủ trì và phối hợp các Phòng Điều hành sân bay, Phòng Kế hoạch, Phòng Tài chính kế toán thực hiện niêm yết trên website, bảng thông tin và các khu vực khác tại Cảng HKQT Cam Ranh theo quy định.

Điều 4: Trưởng Phòng Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài chính kế toán và các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (báo cáo);
- Ban KD-PTTT, Ban TCKT (báo cáo);
- Đại diện Cảng vụ HK miền trung tại Cam Ranh;
- Các Phó Giám đốc;
- Các Phòng chức năng Cảng;
- Lưu VT, P.KH (NA 10b).



GIÁM ĐỐC

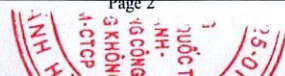
Nguyễn Minh Đông



DANH MỤC GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CAM RANH
(Ban hành kèm Quyết định số: 121.../QĐ-CHKQTCR ngày 08 tháng 04 năm 2026)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá đề xuất (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
I	Dịch vụ phi hàng không phát sinh tại Cảng			
1	Dịch vụ cho thuê phòng khách VIP/CIP, và phục vụ khách VIP/CIP theo yêu cầu			Giá dịch vụ bao gồm: Phòng chờ, nước uống, trái cây, bánh ngọt
1.1	Khách hàng là doanh nghiệp có ký hợp đồng thường xuyên	VNĐ/lần/khách	* 900.000 VNĐ/lần - Từ 5 khách trở xuống. * 180.000 VNĐ/khách - Từ khách thứ 06 trở lên. (Áp dụng khách trong nước). * 300.000 VNĐ/khách - Từ khách thứ 06 trở lên. (Áp dụng khách quốc tế).	
1.2	Khách hàng lẻ	VNĐ/lần/khách	* 1.500.000 VNĐ/lần - Từ 5 khách trở xuống. * 230.000 VNĐ/khách - Từ khách thứ 06 trở lên. (Áp dụng khách trong nước). * 300.000 VNĐ/khách - Từ khách thứ 06 trở lên. (Áp dụng khách quốc tế).	
2	Dịch vụ cho thuê trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông			
2.1	Dịch vụ Cho thuê hạ tầng cáp quang, cáp đồng			
	Dịch vụ cho thuê, bảo dưỡng cáp quang	VNĐ/sợi/tháng	1.300.000	
2.2	Dịch vụ bộ đàm kỹ thuật số			
2.2.1	Dịch vụ cho thuê kênh của hệ thống bộ đàm kỹ thuật số	VNĐ/máy/năm	2.300.000	
2.2.2	Dịch vụ cho thuê bộ đàm kỹ thuật số	VNĐ/máy/năm	* 13.000.000 - Bộ đàm cầm tay	
2.3	Dịch vụ điện thoại, dịch vụ điện thoại IP Phone, thông tin liên lạc, đường truyền Internet, dịch vụ chuyển tiếp Internet, dịch vụ chuẩn Ethernet			
2.3.1	Lắp đặt ban đầu	VNĐ/đường truyền/lần	1.818.182	Bao gồm chi phí vật tư, nhân công và không bao gồm thiết bị đầu cuối

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá đề xuất (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
2.3.2	Đường truyền internet	VNĐ/đường truyền/tháng	600.000	Bao gồm hạ tầng cơ sở và internet
2.3.3	Dịch vụ bảo trì Đảm bảo kỹ thuật cho tuyến cáp, đường truyền	VNĐ/đường truyền/tháng	300.000	Chỉ bao gồm hạ tầng cơ sở
2.3.4	Dịch vụ cung cấp thông tin dữ liệu chuyển bay tại nhà ga (Giám sát, hướng dẫn đầu nôi theo tiêu chuẩn)	VNĐ/điểm/tháng	400.000	Không bao gồm chi phí vật tư, nhân công và thiết bị đầu cuối
3	Dịch vụ cung cấp tiện ích cơ bản			
3.1	Dịch vụ cung cấp nước	VNĐ/m ³	Đơn giá = [A+A x 20%]	- A: Đơn giá của các đơn vị đang cung cấp dịch vụ cho Cảng HKQT Cam Ranh - A x 20% : 10% phụ thu chi phí quản lý và 10% phí bảo vệ môi trường.
3.2	Dịch vụ cung cấp điện	VNĐ/Kwh	Đơn giá = [A+A x 10%]	- A: Đơn giá của các đơn vị đang cung cấp dịch vụ cho Cảng HKQT Cam Ranh - A x 10% : 10% phụ thu chi phí quản lý
4	Dịch vụ nhà ga			
4.1	Dịch vụ kiểm soát hoạt động phát tờ rơi	VNĐ/người/ngày	400.000	Kiểm duyệt nội dung và hình thức tổ chức
4.2	Dịch vụ quay phim; Dẫn đoàn quay phim, tham quan	VNĐ/giờ	* 1.000.000 cho 02 giờ đầu - Khu vực nhà ga; Sân đỗ ô tô. * 1.500.000 cho 02 giờ đầu - Khu vực hoạt động bay. * 500.000 cho 01 giờ tiếp theo.	Đối với quay phim tài liệu: Áp dụng 1/2 mức giá dịch vụ quay phim
4.3	Dịch vụ an ninh trật tự	VNĐ/tháng	1.000.000	Bảo đảm trật tự xung quanh khu vực cho thuê mặt bằng
5	Dịch vụ cung cấp, hỗ trợ hoạt động vận chuyển			
5.1	Dịch vụ hướng dẫn phương tiện vào khu vực hạn chế đón khách (Không bao gồm chi phí kiểm tra, giám sát an ninh)	VNĐ	* Hướng dẫn phương tiện vào khu vực hạn chế: 1.020.000 đồng/lần phát sinh	
6	Dịch vụ y tế			
6.1	Dịch vụ phục vụ cấp cứu: - Cấp cứu và chuyển đi bệnh viện (đi Nha Trang hoặc Cam Ranh);	VNĐ/lượt/xe	* 800.000 : Đối với Hãng hàng không; các đơn vị thuộc dây chuyền hàng không * 1.500.000 : Đối với khách vắng lai	



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá đề xuất (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
6.2	Phục vụ cấp cứu, hỗ trợ y tế: - Sơ cứu tại chỗ.	VND/khách	350.000	
7	Dịch vụ vệ sinh, xử lý chất thải, rác thải			
7.1	Dịch vụ vệ sinh (Áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân thuê mặt bằng kinh doanh): - Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống. - Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ bán hàng khô.	VND/tháng	1.000.000	
7.2	Dịch vụ xử lý chất thải; dịch vụ thu gom, xử lý chất thải, vận chuyển rác thải của dịch vụ kinh doanh tại nhà ga, bên ngoài nhà ga	VND/kg	Đơn giá = [A+A x 10%]	- A: Đơn giá của đơn vị đang cung cấp dịch vụ cho Cảng HKQT Cam Ranh - A x 10% : 10% phụ thu chi phí quản lý
8	Dịch vụ tàu bay			
8.1	Dịch vụ xử lý chất thải lỏng từ tàu bay	VND/chuyến xe	700.000	Tối đa 03m3/xe
9	Dịch vụ cho thuê mặt bằng/vị trí			
9.1	Dịch vụ cho thuê mặt bằng đặt máy ATM tại khu vực ngoài nhà ga	VND/vị trí/tháng	3.000.000	
10	Dịch vụ bến bãi			
10.1	Cho thuê chỗ/vị trí đậu đỗ xe buýt, xe ô tô.			
10.1.1	Đối với vị trí tại Sân đón khách trước nhà ga	VND/vị trí/tháng	* 1.815.000 - Đối với xe 16 chỗ * 2.640.000 - Đối với xe 29 chỗ	
10.1.2	Đối với vị trí tại Sân đỗ ô tô ngoài nhà ga	VND/vị trí/tháng	* 1.200.000 - Đối với xe 4 - 7 chỗ * 1.300.000 - Đối với xe 8 - 16 chỗ * 1.650.000 - Đối với xe trên 16 chỗ	
11	Dịch vụ khác			
11.1	Dịch vụ cho thuê mặt bằng tập kết trang thiết bị tại khu vực sân đậu tàu bay	VND/m2/tháng	50.000	
11.2	Dịch vụ cho thuê mặt bằng kho, phòng làm việc tại khu vực văn phòng	VND/m2/tháng	100.000	
11.3	Dịch vụ cho thuê phòng làm việc, kho chứa hành lý thất lạc tại Nhà ga hành khách T1	VND/m2/tháng	330.000	
11.4	Dịch vụ cho thuê mặt bằng khác ngoài nhà ga	VND/m2/tháng	44.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá đề xuất (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
11.5	Dịch vụ cho thuê quầy L&F	VNĐ/quầy/tháng	2.000.000	
11.6	Dịch vụ cung cấp nước tinh khiết	VNĐ/m3	410.000	
11.7	Dịch vụ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	VNĐ/Năm	Đơn giá = (A+A*10%)	- Đối với dịch vụ xử lý dầu, nhớt thải các loại: A = 9.000 đồng/kg/năm - Đối với các loại chất thải khác (trừ dầu, nhớt): * Nhỏ hơn hoặc bằng 50 kg: A = 10.000.000 đồng/năm * Từ 51 kg trở lên: A = 15.000 đồng/kg/năm
11.8	Dịch vụ cho thuê mặt bằng đặt kiot checkin tự động tại Nhà ga hành khách T1 (01 vị trí ≤ 1m2)	VNĐ/vị trí/tháng	1.500.000	
11	Dịch vụ cho thuê mặt bằng/vị trí quảng cáo			
11.1	Trưng bày sản phẩm			
	- Khu vực hạn chế ga đến tầng 01			
	+ Diện tích < 5m2	VNĐ/vị trí/tháng	2.250.000	
	+ Diện tích từ 5m2 - 10m2	VNĐ/vị trí/tháng	4.500.000	
	+ Diện tích > 10m2	VNĐ/m2/tháng	450.000	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 01			
	+ Diện tích < 5m2	VNĐ/vị trí/tháng	2.000.000	
	+ Diện tích từ 5m2 - 10m2	VNĐ/vị trí/tháng	4.000.000	
	+ Diện tích > 10m2	VNĐ/m2/tháng	400.000	
	- Khu vực cách ly ga đi tầng 02			
	+ Diện tích < 5m2	VNĐ/vị trí/tháng	2.250.000	
	+ Diện tích từ 5m2 - 10m2	VNĐ/vị trí/tháng	4.500.000	
	+ Diện tích > 10m2	VNĐ/m2/tháng	450.000	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 02			
	+ Diện tích < 5m2	VNĐ/vị trí/tháng	2.000.000	
	+ Diện tích từ 5m2 - 10m2	VNĐ/vị trí/tháng	4.000.000	
	+ Diện tích > 10m2	VNĐ/m2/tháng	400.000	



Stue

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá đề xuất (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
11.2	Đặt tạp chí, ấn phẩm			
	- Khu vực hạn chế ga đến tầng 01	VNĐ/loại/tháng	1.000.000	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 01	VNĐ/loại/tháng	1.000.000	
	- Khu vực cách ly ga đi tầng 02	VNĐ/loại/tháng	1.000.000	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 02	VNĐ/loại/tháng	1.000.000	
11.3	Đặt tờ rơi			
	- Khu vực hạn chế ga đến tầng 01	VNĐ/Tờ/tháng	1.500	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 01	VNĐ/Tờ/tháng	1.500	
	- Khu vực cách ly ga đi tầng 02	VNĐ/Tờ/tháng	1.500	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 02	VNĐ/Tờ/tháng	1.500	
	- Khu vực mái che bên ngoài nhà ga	VNĐ/Tờ/tháng	1.500	
11.4	Đặt banner, standee, băng rôn			
	- Khu vực hạn chế ga đến tầng 01	VNĐ/cái/tháng	1.500.000	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 01	VNĐ/cái/tháng	1.500.000	
	- Khu vực cách ly ga đi tầng 02	VNĐ/cái/tháng	1.500.000	
	- Khu vực sảnh công cộng tầng 02	VNĐ/cái/tháng	1.500.000	
	- Khu vực mái che bên ngoài nhà ga	VNĐ/cái/tháng	1.500.000	
	- Khu vực sân đỗ ô tô	VNĐ/cái/tháng	1.500.000	
*Ghi chú: Các mức giá trên là mức giá tối thiểu và chưa bao gồm thuế VAT				

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ RA/VÀO, ĐẬU ĐỖ Ô TÔ TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ CAM RANH

(Ban hành kèm Quyết định số: 121.../QĐ-CHKQTCR ngày 02 tháng 04 năm 2026)

1	Dịch vụ sân đỗ ô tô hoặc đậu lại quá 10 phút không thuộc các trường hợp lựa chọn đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Đơn vị tính	10 phút đầu tiên	50 phút tiếp theo	Mỗi 02 giờ tiếp theo
	- Xe ô tô đến 9 chỗ; xe tải dưới 1,5 tấn	VNĐ/xe	5.000	5.000	5.000
	- Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ; xe tải từ 1,5 tấn đến 3,5 tấn	VNĐ/xe	10.000	5.000	10.000
	- Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ; xe tải trên 3,5 tấn đến 7 tấn	VNĐ/xe	15.000	10.000	10.000
	- Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên; xe tải trên 7 tấn	VNĐ/xe	25.000	10.000	10.000
2	Dịch vụ dừng, đỗ tại cảng hàng không đối với xe buýt hoặc xe kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo đề án/kế hoạch thí điểm dịch vụ vận tải hành khách của cơ quan quản lý Nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
	- Xe ô tô đến 9 chỗ	VNĐ/xe/tháng	180.000		
	- Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ	VNĐ/xe/tháng	270.000		
	- Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ	VNĐ/xe/tháng	360.000		
	- Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên	VNĐ/xe/tháng	360.000		
3	Các trường hợp đặc biệt đối với xe ưu tiên khi sử dụng dịch vụ ra/vào đón trả khách tại Cảng HKQT Cam Ranh (Xe ô tô của các cơ quan, tổ chức có hoạt động phối hợp, hỗ trợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh với Cảng) (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
	- Xe ô tô đến 9 chỗ	VNĐ/xe/tháng	180.000		
	- Xe ô tô từ 10 chỗ đến 16 chỗ	VNĐ/xe/tháng	270.000		
	- Xe ô tô từ 17 chỗ đến 29 chỗ	VNĐ/xe/tháng	360.000		
	- Xe ô tô từ 30 chỗ trở lên	VNĐ/xe/tháng	360.000		